



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích**
Laboratory: **Analytical Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim**
Organization: **National Institute of Mining-Metallurgy science and technology**

Số hiệu/ Code: **VILAS 143**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Phan Thị Thanh Hà**
Laboratory manager: **Phan Thi Thanh Ha**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / 07 / 2026 đến ngày / 07 / 2031**

Địa chỉ: **Số 79 phố An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội**
Address: **No. 79 An Trach street, O Cho Dua ward, Ha Noi city**

Địa điểm: **Số 79 An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội**
Location: **No. 79 An Trach street, O Cho Dua ward, Ha Noi city**

Điện thoại/ Tel: **0243 8237641**

Email: **phanha@vimluki.vn**

Website: **http://vimluki.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 143

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Quặng và tinh quặng mangan <i>Manganese ores and concentrates</i>	Xác định hàm lượng tổng Mangan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Manganese content Titrimetric method</i>	1,0 %	TCNB QMn. Mn.001-2023
2.	Quặng đất hiếm <i>Rare earth ores</i>	Xác định hàm lượng tổng đất hiếm oxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of total oxide of rare earth content Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 2822:1987
3.	Quặng nhôm <i>Aluminium ores</i>	Xác định hàm lượng Silic Kết hợp phương pháp khối lượng và phương pháp đo màu. <i>Determination of Silicon content Combined gravimetric and spectrometric method</i>	0,5%	TCVN 2825:1999
4.		Xác định hàm lượng Nhôm Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of Aluminium conten EDTA titrimetric method</i>	1,0 %	TCVN 2827:1999
5.		Xác định lượng mất khi nung ở 1075°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss of mass at 1075⁰C Gravimetric method</i>	0,2 %	TCVN 2824:1999
6.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iron content Trimimetric method.</i>	1,0 %	TCVN 2828:1999
7.	Quặng sắt <i>Iron ores</i>	Xác định hàm lượng Sắt (II) tan trong axit Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of acide soluble Iron (II) content Titrimetric method</i>	1,0 %	ISO 9035:1989

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 143

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Quặng sắt <i>Iron ores</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	5 mg/kg	ISO 9682-1:2009
9.		Xác định hàm lượng tổng Sắt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Iron content Titrimetric method</i>	1,0 %	ISO 2597-1:2006
10.	Quặng sa khoáng <i>Sandstone</i>	Xác định hàm lượng Titan dioxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Titanium dioxide content Titrimetric method</i>	1,0 %	TCVN 4425:1987
11.		Xác định hàm lượng Zircon dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of Zirconium dioxide content Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 4424:1987
12.	Tinh quặng đồng sunfua <i>Copper sulfide concentrates</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper content Titrimetric method</i>	1,0 %	ISO 10258:2018
13.	Tinh quặng kẽm sunfua <i>Zinc sulfide concentrates</i>	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp kết tủa hydroxit và chuẩn độ EDTA <i>Determination of Zinc content Hydroxide precipitation and EDTA titrimetric method</i>	1,0 %	ISO 13658:2000
14.		Xác định hàm lượng Vàng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Gold content F-AAS method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 12815:2019
15.	Tinh quặng chì sunfua <i>Lead sulfide concentrates</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp chuẩn độ ngược EDTA sau khi kết tủa chì sunfat <i>Determination of Lead content Back titration of EDTA after precipitation of lead sunfate method</i>	1,0 %	ISO 11441:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 143

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Quặng thiếc <i>Tin ores</i>	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Tin content Titrimetric method</i>	1,0 %	TCVN 3638:1981
17.	Quặng tinh Cromit <i>Chromite concentrates</i>	Xác định hàm lượng Crom (III) oxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chromic (III) oxide content Titrimetric method</i>	0,5 %	TCVN 2729:1987
18.	Thiếc kim loại <i>Tin metal</i>	Xác định hàm lượng Cu, Pb, Fe, Sb, Bi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Pb, Fe, Sb, Bi content F-AAS method</i>	5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	TCNB KL Sn.001-2023
19.	Kẽm kim loại <i>Zinc metal</i>	Xác định hàm lượng Cu, Pb, Fe, Mg, Cd, Sb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Pb, Fe, Mg, Cd, Sb content F-AAS method</i>	5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	TCNB KL Zn.001-2023
20.	Quặng tinh antimon <i>Antimony concentrates</i>	Xác định hàm lượng Antimon Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Antimony content Titrimetric method</i>	30 %	TCVN 14342:2025
21.	Trường thạch <i>Feldspar</i>	Xác định hàm lượng Nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Aluminium oxide (Al₂O₃) content Titrimetric method</i>	1,0 %	TCVN 1837:2008
22.		Xác định hàm lượng Silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxit (SiO₂) content Gravimetric method</i>	0,5 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 143**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Quặng mangan <i>Manganese ores</i>	Xác định hàm lượng Mangan dioxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Manganese dioxide content Titrimetric method</i>	1,0 %	TCNB QMn. Mn.002-2016
24.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss of mass Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9191: 2012
25.		Xác định hàm lượng chất không tan trong axit Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid-insoluble matter content Gravimetric method</i>	0,1 %	
26.		Xác định hàm lượng Silic dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic dioxide content Gravimetric method</i>	0,3 %	
27.		Xác định hàm lượng Canxi oxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium oxide content Titrimetric method</i>	0,1 %	
28.		Xác định hàm lượng magiê oxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Magnesium oxide content Titrimetric method</i>	0,1 %	

Ghi chú/Note:TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*TCNB...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Viện Khoa học và Công nghệ Mô - Luyện kim cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Khoa học và Công nghệ Mô - Luyện kim phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute of Mining-Metallurgy science and technology that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

